

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2778 /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược được áp dụng chính sách học bổng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP của Chính phủ

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 179/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục ngành đào tạo ở các trình độ của giáo dục đại học thuộc 15 nhóm ngành quy định tại Điều 3 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP được áp dụng chính sách học bổng, được xác định theo Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm:

- Phụ lục I. Danh mục ngành khoa học cơ bản;
- Phụ lục II. Danh mục ngành đào tạo kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc xác định ngành đào tạo thuộc phạm vi áp dụng chính sách học bổng căn cứ mã ngành của chương trình đào tạo theo Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT và Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này. Tên chương trình đào tạo không phải là căn cứ để thay đổi việc xác định ngành đào tạo thuộc phạm vi áp dụng chính sách.

2. Trường hợp Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học có thay đổi về tên ngành, mã ngành, tách, nhập, thay thế ngành hoặc bổ sung ngành mới thuộc phạm vi các nhóm ngành quy định tại Điều 3 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP, Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát, cập nhật Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Việc thay đổi mang tính kỹ thuật về tên hoặc mã ngành không làm thay đổi quyền hưởng chính sách đã được xác định đối với người học trước thời điểm Danh mục được cập nhật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ sở đào tạo căn cứ Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này và các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP để xác định người học đủ điều kiện hưởng chính sách học bổng.

2. Vụ Giáo dục Đại học chủ trì theo dõi việc thực hiện, định kỳ hoặc khi cần thiết rà soát, trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét sửa đổi, bổ sung Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực và áp dụng chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với ngành đào tạo được xác định theo Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT.

2. Đối với ngành, chương trình đào tạo tiếp tục sử dụng mã ngành theo Danh mục ngành đào tạo áp dụng trước ngày Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT có hiệu lực theo quy định chuyển tiếp tại Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT, việc xác định ngành đào tạo được áp dụng chính sách học bổng tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1826/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; người đứng đầu các cơ sở đào tạo và các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ (để phối hợp);
- Các cơ sở đào tạo các trình độ của GDĐH (để thực hiện);
- Công thông tin điện tử của Chính phủ;
- Công thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, GDĐH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC I

DANH MỤC NGÀNH KHOA HỌC CƠ BẢN ÁP DỤNG MỨC HỌC BỔNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 179/2026/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
I	Sinh học	
1	420101	Sinh học
2	420102	Nhân chủng học
3	420107	Vi sinh vật học
4	420115	Lý sinh học
5	420116	Hóa sinh học
6	420120	Sinh thái học
7	420121	Di truyền học
II	Khoa học vật chất	
8	440101	Thiên văn học
9	440102	Vật lý học
10	440104	Vật lý chất rắn
11	440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân
12	440109	Cơ học
13	440110	Quang học
14	440111	Vật lý địa cầu
15	440112	Hóa học
16	440113	Hóa vô cơ
17	440114	Hóa hữu cơ
18	440118	Hóa phân tích
19	440119	Hóa lý
III	Khoa học trái đất	
20	440201	Địa chất học
21	440210	Địa vật lý

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
22	440217	Địa lý tự nhiên
23	440222	Khí tượng và khí hậu học
24	440224	Thủy văn học
25	440228	Hải dương học
IV	Toán học	
26	460101	Toán học
27	460112	Toán ứng dụng
28	460117	Toán tin
V	Thống kê	
29	460201	Thống kê

* Mã ngành gồm 6 ký tự số, không bao gồm ký tự số thể hiện trình độ đào tạo.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC II

DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO KỸ THUẬT THEN CHỐT VÀ CÔNG NGHỆ
CHIẾN LƯỢC ÁP DỤNG MỨC HỌC BỔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ
179/2026/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
I	Sinh học ứng dụng	
1	420201	Công nghệ sinh học
2	420202	Kỹ thuật sinh học
3	420203	Sinh học ứng dụng
II	Khoa học vật chất	
4	440122	Khoa học vật liệu
5	440180	Công nghệ bán dẫn
III	Khoa học trái đất	
6	440214	Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý
7	440221	Biên đổi khí hậu
IV	Toán học	
8	460107	Khoa học tính toán
9	460108	Khoa học dữ liệu
V	Máy tính	
10	480101	Khoa học máy tính
11	480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
12	480103	Kỹ thuật phần mềm
13	480104	Hệ thống thông tin
14	480106	Kỹ thuật máy tính
15	480107	Trí tuệ nhân tạo
16	480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
VI	Công nghệ thông tin	
17	480201	Công nghệ thông tin
18	480208	An ninh mạng
VII	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
19	520101	Cơ kỹ thuật
20	520103	Kỹ thuật cơ khí
21	520107	Kỹ thuật Robot
22	520114	Kỹ thuật cơ điện tử
23	520115	Kỹ thuật nhiệt

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
24	520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
25	520117	Kỹ thuật công nghiệp
26	520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
27	520120	Kỹ thuật hàng không
28	520121	Kỹ thuật không gian
29	520122	Kỹ thuật tàu thủy
30	520130	Kỹ thuật ô tô
31	520135	Kỹ thuật năng lượng
32	520137	Kỹ thuật in
33	520138	Kỹ thuật hàng hải
VIII	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
34	520201	Kỹ thuật điện
35	520202	Thiết kế vi mạch
36	520203	Kỹ thuật điện tử
37	520204	Kỹ thuật radar - dẫn đường
38	520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
39	520209	Kỹ thuật mật mã
40	520212	Kỹ thuật y sinh
41	520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
IX	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
42	520301	Kỹ thuật hóa học
43	520309	Kỹ thuật vật liệu
44	520312	Kỹ thuật dệt, may
45	520320	Kỹ thuật môi trường
X	Vật lý kỹ thuật	
46	520401	Vật lý kỹ thuật
47	520402	Kỹ thuật hạt nhân
XI	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	
48	520501	Kỹ thuật địa chất
49	520502	Kỹ thuật địa vật lý
50	520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
XII	Kỹ thuật mỏ	
51	520601	Kỹ thuật mỏ
52	520603	Khai thác mỏ
53	520604	Kỹ thuật dầu khí
54	520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
XIII	Xây dựng	

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
55	580201	Kỹ thuật xây dựng
56	580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
57	580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm
58	580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
59	580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
60	580211	Địa kỹ thuật
61	580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
62	580215	Kỹ thuật an toàn giao thông

* Mã ngành gồm 6 ký tự số, không bao gồm ký tự số thể hiện trình độ đào tạo.

